

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2321/2024/TLST-VHNGĐ ngày 17/10/2024 về việc: "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", giữa:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Bà **Đào Thị N**, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký thường trú: **Phố M, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa**

Địa chỉ tạm trú: **113/1, tổ A, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

2/ Ông **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: **P, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu giữa bà **N** và ông **T** phát sinh tình cảm. Ngày 17/7/1994, bà **N** và ông **T** làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa** cấp Chứng nhận đăng ký kết hôn số: 96 quyền 02. Hôn nhân bà **N** và ông **T** trên cơ sở tự nguyện không có sự cưỡng ép. Từ khi kết hôn bà **N** và ông **T** đã có những mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, do bất đồng quan điểm sống, nuôi dạy con cái, bà **N** và ông **T** đã không có tiếng nói chung, bà **N** và ông **T** sống ly thân từ năm 2017 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích xây dựng hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà **N** và ông **T** đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xem xét giải quyết cho bà **N** và ông **T** được thuận tình ly hôn để cả hai ổn định, mỗi người sớm có cuộc sống mới.

[2]. Về con chung: Có 02 (hai) con chung, gồm: Cháu **Nguyễn Đình C**. Sinh ngày 10/7/1995 và cháu **Nguyễn Đình Việt A**, sinh ngày 23/6/2008. Ly hôn, bà **N** và ông **T** thống nhất giao cháu **Việt A** cho mẹ là bà **N** nuôi dưỡng, ông **T** tạm thời không

phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu **C** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Bà **Đào Thị N** và ông **Nguyễn Đình T** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà **Đào Thị N** và ông **Nguyễn Đình T** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004118 ngày 09/10/2024.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đào Thị N** và ông **Nguyễn Đình T** thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 (*hai*) con chung là **Nguyễn Đình C**. Sinh ngày 10/7/1995 và cháu **Nguyễn Đình Việt A**, sinh ngày 23/6/2008. Ly hôn, giao cháu **Nguyễn Đình Việt A** cho bà **Đào Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời ông **Nguyễn Đình T** không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu **Nguyễn Đình C** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Ông **Nguyễn Đình T** được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà **Đào Thị N** và ông **Nguyễn Đình T** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà **Đào Thị N** và ông **Nguyễn Đình T** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004118 ngày 09/10/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- UBND xã Quảng Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (GCNKH 96 ngày 17/07/1994);
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc